



xīng qī sì

星期四

noun (day of week) · Thursday

Example Sentences

wǒ men xīng qī sì xià wǔ yǒu ge huì yì
我们星期四下午有个会议。

We have a meeting on Thursday afternoon.

xīng qī sì shì wǒ zuì máng de yī tiān
星期四是我最忙的一天。

Thursday is my busiest day.

Trace each character, then write the word on your own.

星	星	星	星	星	星	星	星	星	星	星
星										
期	期	期	期	期	期	期	期	期	期	期
期	期	期	期							
四	四	四	四	四	四	四	四			